

Số: **9 2 6 2** /BCT-ĐTĐL

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2023

V/v đảm bảo cung cấp điện an toàn, ổn định năm 2024 và các năm tiếp theo

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 1412/CĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc tập trung thực hiện quyết liệt, hiệu quả các giải pháp bảo đảm cung ứng điện năm 2024 và các năm tiếp theo, Bộ Công Thương đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương thực hiện một số nội dung sau:

1. Phối hợp chặt chẽ, hiệu quả hỗ trợ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và chủ đầu tư các dự án điện thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền trong triển khai đầu tư xây dựng các công trình, dự án điện, đặc biệt là các dự án trọng điểm, cấp bách nhằm bảo đảm cung ứng điện cho miền Bắc trong mùa khô năm 2024 và các năm tiếp theo.

2. Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và EVN tổ chức thực hiện hiệu quả các giải pháp tiết kiệm điện trên địa bàn; chủ động chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp được giao tại Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023 - 2025 và các năm tiếp theo.

3. Tăng cường công tác quản lý nhà nước, lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị điện lực trên địa bàn xây dựng cụ thể kế hoạch đảm bảo cung cấp điện năm 2024; rà soát, bố trí kế hoạch hợp lý và rút ngắn thời gian thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa lưới điện, tổ máy phát điện, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, đảm bảo hệ số sẵn sàng và độ khả dụng của các nhà máy điện, đáp ứng cao nhất việc cung cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt của người dân trong năm 2024 và các năm tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam;
- Lưu: VT, ĐTĐL.



Nguyễn Hồng Diên



Kính gửi: Bộ Công Thương

Thực hiện chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Thông báo số 384/TB-BCT ngày 12/12/2023 và văn bản số 1865/ĐTĐL-HTĐ ngày 14/12/2023 của Cục Điều tiết điện lực, Tập đoàn Điện lực Việt Nam kính báo cáo kế hoạch cung ứng điện các tháng cao điểm mùa khô năm 2024 như sau:

I. Các giả thiết đầu vào tính toán kế hoạch vận hành HTĐ năm 2024

1. Dự báo nhu cầu phụ tải

Để chuẩn bị cho kế hoạch cung ứng điện các tháng cao điểm mùa khô năm 2024 với mục tiêu đảm bảo cung ứng đủ điện, Tập đoàn thực hiện tính toán cân đối cung cầu điện với 02 phương án phụ tải như sau:

+ Phương án 1: theo kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2024 đã được phê duyệt tại Quyết định số 3110/QĐ-BCT ngày 30/11/2023. (điện ĐSX&NK toàn hệ thống dự kiến đạt ~306,4 tỷ kWh, tăng 9,15% so với năm 2023, nhu cầu công suất lớn nhất (Pmax) là 51.910 MW, tăng trưởng 12% so với năm 2023. Sản lượng các tháng cao điểm mùa khô (4,5,6,7) là 108,86 tỷ kWh, tăng trưởng 9,55% so với năm 2023.

+ Phương án 2: nhu cầu phụ tải tăng trưởng cao đột biến trong các tháng cao điểm nắng nóng. Theo kịch bản này, dự kiến nhu cầu phụ tải là 307,6 tỷ kWh, tăng 9,6% (cao hơn 3,2 tỷ kWh so với phương án 1), nhu cầu công suất lớn nhất (Pmax) là 52.128 MW, tăng trưởng 14,5% so với năm 2023. Sản lượng các tháng cao điểm mùa khô (4,5,6,7) là 109,31 tỷ kWh, tăng trưởng 10,0% so với năm 2023.

Chi tiết dự báo phụ tải HTĐ Quốc gia và các miền trong từng tháng như tại Phụ lục 1 kèm theo.

2. Thủy văn và mực nước đầu năm

– Mực nước đầu năm 2024: đa số các hồ thủy điện dự kiến giữ ở mức xấp xỉ MNDBT, theo đó dự kiến tổng lượng nước tích trong hồ tương đương với sản lượng điện ~14,4 tỷ kWh (thấp hơn ~0,6 tỷ kWh so với MNDBT).

– Tập đoàn tính toán và kiểm tra việc đảm bảo cung ứng điện với kịch bản dự báo lưu lượng nước gồm: tần suất thủy văn 75% trong 6 tháng đầu năm (dãy sông Đà tần suất 90%), các tháng còn lại tần suất 65%), tương ứng với các năm nước khô hạn.

3. Tiến độ nguồn

Căn cứ thông tin tiến độ triển khai đầu tư xây dựng từ Chủ đầu tư các nhà máy điện, dự kiến tổng công suất các nguồn điện mới vào vận hành năm 2024 khoảng 2.595MW. Trong đó các nguồn điện mới trong nước chủ yếu có tiến độ vận hành cuối năm 2024 và ở khu vực miền Trung, miền Nam nên không hỗ trợ nhiều cho cấp điện miền Bắc trong mùa khô.

Bảng 1. Tiến độ nguồn điện vào vận hành năm 2024

STT	Tên nhà máy	CS (MW)	Tiến độ		Ghi chú
			Tháng	Năm	
	Tổng cộng	2.595			
1	TBK Nhơn Trạch 3	812	12	2024	Cân đối sản lượng thử nghiệm khoảng 600 tr.kWh theo đăng ký của CĐT
2	TĐ Ialy MR	180	11	2024	
3	Nhập khẩu Lào:	430			
	Nậm Sum 1A	50	4	2024	
	Nậm Sum 3	156	4	2024	
	Nam Sao 2	5	4	2024	
	Nam Sao 3	12	12	2024	Tạm thời không cân đối sản lượng
	Nam Sak	18	10	2024	
	Nam Emoun	129	4	2024	Tạm thời không cân đối sản lượng do đường dây Nậm Emoun – Đak Ooc có thể bị chậm tiến độ sang năm 2025
	Houay La Nge	60	12	2024	
4	Thủy điện nhỏ	474			
5	Điện gió	573			NLTT chuyển tiếp, tiến độ COD trong năm 2024
6	ĐMT Phước Thái 2&3	126	7	2024	Công suất thiết kế 150 MWp

Trong mùa khô dự kiến chỉ có thêm 03 nguồn điện nhập khẩu từ Lào với tổng công suất 211MW.

4. Lịch sửa chữa

Tập đoàn đã phê duyệt kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện năm 2024 tại Quyết định số 1246/QĐ-EVN ngày 31/10/2023. Trong đó hạn chế tối đa bố trí kế hoạch sửa chữa lớn các nhà máy điện khu vực miền Bắc trong các tháng cao điểm mùa khô để tăng thêm công suất khả dụng cho hệ thống.

5. Nhiên liệu sơ cấp

– Khả năng cấp khí: theo văn bản số 1730/KVN-ĐDK ngày 30/10/2023 của PVGas, dự kiến kế hoạch cấp khí cho phát điện trong năm 2024 như sau:

+ Khí Đông Nam Bộ: dự kiến tổng khả năng cấp ~3,06 tỷ m³ khí; trung bình ngày là ~5,7 – 9,2 triệu m³ khí/ngày.

+ Khí Tây Nam Bộ: dự kiến tổng khả năng cấp ~1,41 tỷ m³ khí; trung bình ngày là ~3,4 – 4,3 triệu m³ khí/ngày.

+ Khí LNG: Dự kiến bổ sung 1,4 tỷ m³ khí cho khu vực khí Đông Nam Bộ từ cảng Thị Vải. Lượng khí LNG bổ sung sẽ nâng lượng khí cấp trung bình cho các hộ tiêu thụ khí NCS ~5,7 triệu m³/ngày (do giới hạn của máy nén khí LNG bắt đầu từ 01/4/2024).

– Khả năng cấp than trong nước: Căn cứ thỏa thuận hợp tác giữa EVN, TKV và TCT Đông Bắc, theo đó TKV và TCT Đông Bắc sẽ đảm bảo cấp đủ than cho các nhà máy điện của EVN và các Genco trong năm 2024 theo nhu cầu hệ thống. Đối với các NMTĐ than còn lại, giả thiết có đủ than để đáp ứng theo nhu cầu vận hành theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

6. Xuất - Nhập khẩu

– Mua Trung Quốc qua liên kết 220kV với công suất lớn nhất 515MW, sản lượng dự kiến là 1,06 tỷ kWh (tương đương năm 2023).

Để đảm bảo cấp điện, EVN đã đàm phán với phía YNIC để tăng sản lượng mua từ Trung Quốc qua các đường dây 220kV trong năm 2024-2025 lên 2,57÷2,72 tỷ kWh. Tuy nhiên YNIC thông báo do tình trạng căng thẳng trong cung cấp điện tại tỉnh Vân Nam nên chỉ đáp ứng được khoảng 1,1÷1,4 tỷ kWh. Qua quá trình đàm phán ở nhiều cấp, phía YNIC đã đồng ý bán với sản lượng khoảng 1,67 tỷ kWh tuy nhiên cần được sự chấp thuận của chính quyền tỉnh Vân Nam.

– Mua điện từ Lào: theo tiến độ các dự án do EPTC cung cấp.

– Xuất khẩu Campuchia: theo đăng ký của Tổng công ty Điện lực Campuchia.

7. Đồ ải cấp nước vụ Đông Xuân

Căn cứ theo kết luận cuộc họp về Kế hoạch lấy nước gieo cấy vụ Đông Xuân năm 2023 – 2024 khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ, kế hoạch xả nước đồ ải Đông Xuân năm 2024 thực hiện làm 02 đợt (tổng cộng 12 ngày) với tổng lượng nước xả dự kiến là ~3,5 tỷ m³. Chi tiết như sau:

+ Đợt 1: Từ ngày 22/01 đến ngày 29/01/2024 (8 ngày);

+ Đợt 2: Từ ngày 18/02 đến ngày 21/02/2024 (4 ngày).

II. Kết quả cân bằng công suất - điện năng năm 2024

1. Cân bằng công suất

a) Đối với hệ thống điện miền Bắc

- Nguyên tắc tính toán suy giảm công suất HTĐ miền Bắc:

+ Thủy điện: Dự kiến tổng công suất suy giảm thủy điện lớn nhất trong giai đoạn tháng 05 – 07 là từ 450MW đến 660MW. Đối với nguồn thủy điện nhỏ, thực tế vận hành các năm qua cho thấy giai đoạn cuối mùa khô (từ tháng 5 đến tháng 7) nước

về các nhà máy này rất thấp, công suất khả dụng giảm so với công suất đặt là ~50% (trương đương suy giảm ~1.700MW).

+ Nhiệt điện than: sử dụng số liệu kinh nghiệm năm 2023, theo đó dự kiến tổng công suất NĐT suy giảm lớn nhất trong giai đoạn từ tháng 5 đến tháng 7 là ~15% công suất đặt (trương đương ~2.335 MW – đã xét đến sự cố tổ máy).

- Kết quả cân bằng công suất:

+ Với trường hợp nhu cầu phụ tải tăng trưởng ở mức 9,15%, khu vực miền Bắc tiềm ẩn nhiều rủi ro thiếu hụt công suất đỉnh trong các tháng nắng nóng cao điểm cực đoan nếu tình trạng hạn hán diễn ra bất thường như năm 2023, công suất thiếu hụt ngắn hạn có thể lên đến 1.541MW trong một số thời điểm cao điểm. Trong trường hợp sự cố/thiếu than xếp chồng cực đoan như trường hợp đã từng xảy ra của năm 2023 (suy giảm ~30% so với tổng công suất đặt), công suất thiếu hụt của miền Bắc có thể cao hơn.

+ Với trường hợp nhu cầu phụ tải tăng trưởng ở mức cao hơn (9,6%), công suất thiếu hụt ở khu vực miền Bắc có thể lên đến 1.671MW.

Bảng 2. Kết quả cân đối công suất HTĐ miền Bắc dự kiến trong năm 2024

Tháng	Công suất khả dụng (1)	Phụ tải				Công suất dự phòng	
		PA tăng 9,15%		PA tăng 9,6%		(1)-(2)	(1)-(3)
		Pmax	Tăng trưởng	Pmax	Tăng trưởng		
4	27.039	22.653	17,29%	22.761	17,85%	4.386	4.278
5	26.417	25.657	16,18%	25.781	16,74%	760	636
6	25.473	27.014	16,07%	27.144	16,63%	-1.541	-1.671
7	26.920	26.724	13,77%	26.853	13,94%	196	67

b) Đối với hệ thống điện miền Nam và miền Trung

HTĐ miền Nam và miền Trung đáp ứng được nhu cầu công suất đỉnh trong năm 2024. Tuy nhiên trong bối cảnh nguồn khí trong nước suy giảm mạnh và để đảm bảo an toàn và ổn định HTĐ miền Nam cần thiết huy động các nguồn linh hoạt như chuyển dầu TBK đang huy động hoặc đảm bảo khả dụng dầu, khởi động GT Bà Rịa, Cần Thơ, Thủ Đức... để đáp ứng phụ tải đỉnh.

2. Cân bằng điện năng năm 2024

Tập đoàn tính toán cung cầu điện năng các tháng cao điểm mùa khô và cả năm 2024 với các phương án như sau:

- **Phương án 1:** Tổng sản lượng ĐSX&NK tăng trưởng 9,15%, TS nước 75% 6 tháng đầu năm (dãy sông Đà tần suất 90%), các tháng còn lại tần suất 65%, các NMD có mô phỏng cam kết sản lượng theo Thị trường điện, có bao tiêu khí.

- **Phương án 2:** Tổng sản lượng ĐSX&NK tăng trưởng 9,6%, TS nước 75% 6 tháng đầu năm (dãy sông Đà tần suất 90%), các tháng còn lại tần suất 65%, các NMD có mô phỏng cam kết sản lượng theo Thị trường điện, có bao tiêu khí.

Kết quả tính toán cân bằng điện năng HTĐ các phương án như sau:

Bảng 3. Cơ cấu nguồn điện mùa khô năm 2024 - phương án 1: tải tăng trưởng 9,15%, TS nước 75% 6 tháng đầu năm (dãy sông Đà tần suất 90%), các tháng còn lại tần suất 65% (đơn vị tr.kWh)

Cơ cấu nguồn điện	T4	T5	T6	T7	Tổng
Tổng thủy điện	4.554	5.271	6.285	10.303	26.413
Nhiệt điện than	15.268	16.699	15.388	12.105	59.460
Nhiệt điện khí	2.000	2.034	2.107	2.139	8.279
Khí thiên nhiên	2.000	2.013	2.006	2.030	8.048
Khí LNG	0	21	101	109	231
Nhiệt điện dầu	0	0	0	0	0
Nhập khẩu	315	375	402	429	1.521
Trung Quốc	69	110	138	82	399
Lào	246	265	264	347	1.122
Năng lượng tái tạo	3.346	3.077	3.175	3.224	12.822
Gió	831	626	810	835	3.103
Mặt trời	2.382	2.352	2.307	2.329	9.370
ĐMT trang trại	1.383	1.381	1.292	1.312	5.369
ĐMT mái nhà mưa	998	970	1.015	1.017	4.001
Sinh khối	134	99	58	60	350
Nguồn khác	66	70	67	61	264
Tổng sản lượng	25.549	27.526	27.423	28.260	108.759
Tổng tải hệ thống	25.549	27.563	27.488	28.264	108.865
Thừa/Thiếu	0	-37	-65	-4	-106

Bảng 4. Cơ cấu nguồn điện mùa khô năm 2024 - phương án 2: tải tăng trưởng 9,6%, TS nước 75% 6 tháng đầu năm (dãy sông Đà tần suất 90%) , các tháng còn lại tần suất 65% (đơn vị tr.kWh)

Cơ cấu nguồn điện	T4	T5	T6	T7	Tổng
Tổng thủy điện	4.554	5.271	6.285	10.303	26.413
Nhiệt điện than	15.372	16.799	15.494	12.227	59.891
Nhiệt điện khí	1.999	2.037	2.106	2.130	8.272
Khí thiên nhiên	1.999	2.016	2.005	2.022	8.041
Khí LNG	0	21	101	109	231
Nhiệt điện dầu	0	0	0	0	0
Nhập khẩu	315	375	402	429	1.521
Trung Quốc	69	110	138	82	399
Lào	246	265	264	347	1.122
Năng lượng tái tạo	3.346	3.077	3.175	3.224	12.822
Gió	831	626	810	835	3.103
Mặt trời	2.382	2.352	2.307	2.329	9.370
ĐMT trang trại	1.383	1.381	1.292	1.312	5.369
ĐMT mái nhà mưa	998	970	1.015	1.017	4.001
Sinh khối	134	99	58	60	350
Nguồn khác	66	70	67	61	264
Tổng sản lượng	25.652	27.629	27.528	28.374	109.183
Tổng tải hệ thống	25.652	27.677	27.603	28.381	109.313
Thừa/Thiếu	0	-49	-75	-7	-130

Nhân xét:

+ Với phương án phụ tải tăng trưởng 9,15%: về cơ bản hệ thống điện quốc gia đáp ứng cung ứng điện trong phần lớn thời gian trong các tháng cao điểm mùa khô. Tuy nhiên khu vực miền Bắc có thể thiếu hụt công suất đỉnh trong trường hợp lưu lượng nước về kém và có thể thiếu cao hơn nếu xảy ra sự cố ngẫu nhiên xếp chồng các tổ máy hoặc nhu cầu phụ tải tăng trưởng ở mức cao hơn. Để đáp ứng yêu cầu đảm bảo cung ứng điện trong các thời điểm nắng nóng cuối mùa khô, phụ tải tăng cao, EVN sẽ quyết liệt triển khai việc điều hành dịch chuyển nhu cầu phụ tải giữa các giờ cao điểm, tích nước và giữ ở mực nước cao các hồ thủy điện đến cuối mùa khô để đảm bảo công suất khả dụng nguồn điện, đáp ứng nhu cầu phụ tải trong những ngày có thời tiết bất thường tại khu vực miền Bắc.

+ Với phương án phụ tải tăng trưởng cao đột biến trong các tháng mùa nắng nóng năm 2024 (tăng trưởng 9,6%) và nước về kém cuối mùa khô: về cơ bản hệ thống điện quốc gia đáp ứng cung ứng điện trong phần lớn thời gian trong các tháng cao điểm mùa khô. Tuy nhiên khu vực miền Bắc có thể thiếu hụt công suất đỉnh khoảng 1.671MW trong trường hợp lưu lượng nước về kém và có thể thiếu cao hơn nếu xảy ra sự cố ngẫu nhiên xếp chồng các tổ máy hoặc nhu cầu phụ tải tăng trưởng ở mức cao hơn. Để đáp ứng yêu cầu đảm bảo cung ứng điện trong các thời điểm nắng nóng cuối mùa khô, EVN sẽ tiếp tục quyết liệt triển khai việc điều hành dịch chuyển nhu cầu phụ tải giữa các giờ cao điểm, tích nước và giữ ở mực nước cao các hồ thủy điện đến cuối mùa khô để đảm bảo công suất khả dụng nguồn điện, đáp ứng nhu cầu phụ tải trong những ngày có thời tiết bất thường tại khu vực miền Bắc.

III. Các giải pháp đảm bảo cung cấp điện

Để đảm bảo cung ứng điện cho HTĐ Quốc gia các tháng cao điểm mùa khô, đặc biệt tại khu vực miền Bắc trong năm 2024, Tập đoàn đã và đang thực hiện một số giải pháp như sau:

1. Các giải pháp EVN đã thực hiện

i) Đã khắc phục sự cố và đưa vào vận hành tổ máy bị sự cố dài ngày như S6 - Phả Lại 2; phối hợp với các Chủ đầu tư khác để đưa vào vận hành các tổ máy bị sự cố dài ngày như S1 - Vũng Áng 1, S2 - Cẩm Phả 1, S2 - Nghi Sơn 2... Như vậy tính đến nay, các tổ máy của EVN/GENCO đã khắc phục toàn bộ các sự cố.

ii) Huy động tối ưu các nguồn điện, kết hợp tăng cường truyền tải tối đa từ miền Trung ra Bắc để đảm bảo tích nước các hồ thủy điện lên mực nước cao nhất vào cuối năm 2023 để chuẩn bị cho phát điện mùa khô năm 2024.

iii) Thực hiện thanh, kiểm tra và sửa chữa các tổ máy để bảo đảm độ khả dụng, sẵn sàng của các nhà máy do Tập đoàn và các đơn vị thành viên (hiện chiếm khoảng 37% công suất lắp đặt của hệ thống), hạn chế tối đa sự cố các nhà máy, đặc biệt là các tổ máy nhiệt điện than miền Bắc; Có phương án chuẩn bị để khắc phục nhanh nhất các sự cố nguồn điện trong phạm vi quản lý, bảo đảm các nhà máy đủ khả năng

hoạt động tối đa công suất; Tổ chức thực hiện ngay các giải pháp khắc phục tình trạng suy giảm công suất các tổ máy do yếu tố nhiệt độ môi trường, nước làm mát, thủy triều xuống thấp. Đến cuối năm 2023, Tập đoàn và các đơn vị thành viên sẽ cơ bản hoàn thành công tác bảo dưỡng sửa chữa các tổ máy, sẵn sàng cho phát điện mùa khô 2024.

iv) EVN và các đơn vị cung cấp than TKV, TCT Đông Bắc đã ký hợp thỏa thuận cung cấp than dài hạn cho các nhà máy nhiệt điện EVN sử dụng than anthracite, theo đó TKV và TCT Đông Bắc sẽ chịu trách nhiệm chính trị trước Thủ tướng, Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, UBQLV về việc đảm bảo đủ than cho công tác vận hành toàn bộ các NMNĐ sử dụng than anthracite của EVN, EVNGENCO từ năm 2024 và nỗ lực tối đa để đáp ứng chất lượng theo đề xuất của Bên Mua/Đơn Vị Phát Điện và được cụ thể hoá trong hợp đồng hàng năm.

v) Rà soát, hiệu chỉnh lại định mức than tồn kho của các NMNĐ thay đổi theo từng giai đoạn để nâng cao tính an toàn, tin cậy trong quá trình sản xuất điện. Theo đó, các NMNĐ đã được điều chỉnh tăng khối lượng than tồn kho trong các tháng mùa khô lên 50% so với mức tồn kho hiện hữu, với nguyên tắc lượng than tồn kho phải đảm bảo các nhà máy vận hành công suất tối đa trong khoảng 15÷20 ngày (trừ một số nhà máy bị hạn chế bởi dung lượng kho than theo thiết kế).

vi) Đã phê duyệt kế hoạch sửa chữa các tổ máy năm 2024, trong đó không thực hiện sửa chữa các NMNĐ khu vực phía Bắc trong các tháng 5-7 năm 2024 để tăng cường thêm công suất khả dụng nguồn điện khu vực miền Bắc.

vii) Đã chủ động phối hợp và hỗ trợ Công ty TNHH Điện lực AES Mông Dương để khẩn trương khắc phục sự cố và đưa vào vận hành trở lại tổ máy S1 NMNĐ BOT Mông Dương 2 ngày 27/10/2023.

viii) Trong tháng 9/2023 và tháng 11/2023, EVN đã đàm phán với các đối tác để tăng thêm công suất nhập khẩu điện từ các nước láng giềng, trong đó Tập đoàn đã đàm phán với Công ty lưới điện Phương Nam (CSG/YNIC) để tăng thêm sản lượng điện nhập khẩu từ Trung Quốc về khu vực phía Bắc với công suất khoảng 515MW, sản lượng dự kiến khoảng 1,6 tỷ kWh; đàm phán với Tổng công ty Điện lực Lào, các Chủ đầu tư nguồn điện tại Lào để đẩy nhanh các dự án nguồn điện tại Lào bán về Việt Nam.

ix) Tập trung tối đa nguồn lực để khẩn trương triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp đẩy nhanh tiến độ đầu tư các đường dây 500kV từ Quảng Trạch đến Phố Nối, phân đấu khởi công theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 782/CĐ-TTg. Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đường dây 500 kV NMNĐ Nam Định I – Thanh Hóa. EVN đang khẩn trương triển khai các bước tiếp theo để khởi công đồng loạt các gói thầu của các dự án trong tháng 11-12/2023.

x) Báo cáo với Bộ NN&PTNT để có phương án sử dụng tiết kiệm, hiệu quả

lượng nước xả từ các hồ thủy điện phục vụ đồ ải vụ Đông Xuân năm 2023-2024, trong đó sẽ tiết kiệm và giữ ở mức 3,5 tỷ m³ như đã thực hiện năm 2023.

xi) Làm việc với UBND các tỉnh, thành phố và các hộ tiêu thụ điện lớn để tiếp tục đẩy mạnh công tác tiết kiệm điện, thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 517/CĐ-TTg ngày 06/6/2023 “thực hiện giải pháp đảm bảo cung ứng điện mùa khô năm 2023 và thời gian tới” và Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08/6/2023.

2. Các giải pháp EVN sẽ tiếp tục triển khai trong thời gian tới

i) Tiếp tục lập các phương thức vận hành tháng, tuần, ngày với mục tiêu đảm bảo đủ điện và giữ mực nước các hồ thủy điện khu vực phía Bắc ở mức xấp xỉ MNDBT vào cuối năm 2023; khai thác tối ưu các NMTĐ miền Trung và miền Nam do điều kiện thủy văn thuận lợi.

ii) Tăng cường giám sát công tác vận hành hệ thống điện để có các giải pháp đảm bảo vận hành an toàn, tin cậy, ổn định hệ thống điện.

iii) Hoàn thành sửa chữa theo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, trong đó các tháng cuối năm EVN sẽ cơ bản hoàn thành sửa chữa lớn và đưa vào vận hành các tổ máy nhiệt điện để chuẩn bị tốt nhất cho đảm bảo điện năm 2024.

iv) Tiếp tục đàm phán với các đối tác tại Lào và Trung Quốc để thống nhất việc tăng thêm công suất nhập khẩu điện của năm 2024, nhất là trong các tháng mùa khô.

v) Tiếp tục chỉ đạo và tăng cường kiểm tra độ sẵn sàng, khả dụng các tổ máy, đặc biệt các nhà máy khu vực phía Bắc.

vi) Tiếp tục tập trung mọi nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng đường dây 500kV mạch 3 từ Quảng Bình ra Phố Nối.

vii) Chuẩn bị các phương án đảm bảo cung cấp điện cho các dịp nghỉ Lễ, Tết và các sự kiện chính trị, văn hóa lớn trong năm 2024.

viii) Triển khai các công việc có liên quan để tiếp nhận, vận hành nhà máy điện BOT Phú Mỹ 3 khi bàn giao cho EVN kể từ tháng 3/2024.

ix) Trong Quý I/2023 hoàn thiện các nội dung sửa đổi Quy trình điều tiết liên hồ chứa lưu vực sông Hồng để vận hành các NMTĐ theo hướng linh hoạt và trình các Bộ ngành xem xét để trình Thủ tướng Chính phủ.

x) Trong tháng 12/2023 làm việc với UBND các tỉnh/thành phố để tiếp tục đẩy mạnh việc tiết kiệm điện trong thời gian tới.

xi) Thỏa thuận điều chỉnh hợp đồng mua bán điện đối với các khách hàng tiêu thụ điện lớn dịch chuyển thời gian sản xuất nhằm giảm công suất tiêu thụ trong giờ cao điểm của hệ thống điện, đặc biệt trong mùa khô.

IV. Đề xuất - Kiến nghị

1. Kiến nghị Bộ Công Thương

i) Phê duyệt kế hoạch cung ứng điện các tháng 4,5,6,7 năm 2024 với các đầu vào nêu tại mục I và kết quả tính toán được nêu tại mục II

ii) Chỉ đạo điều hành sát sao với chủ đầu tư các nhà máy điện để đảm bảo thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng, Phó Thủ tướng, Bộ Công Thương trong công tác đảm bảo cung cấp điện, có hướng dẫn và tháo gỡ các vướng mắc của đơn vị trong quá trình thực hiện.

iii) Chỉ đạo các chủ đầu tư của các nhà máy điện tăng cường kiểm tra, giám sát các nhà máy điện đặc biệt là các nhà máy nhiệt điện than miền Bắc để đảm bảo độ khả dụng, độ tin cậy của các tổ máy, tuyệt đối không để xảy ra sự cố trong các tháng cao điểm mùa khô; ban hành định mức tồn kho than ở mức cao để đảm bảo đủ nhiên liệu cho phát điện theo nhu cầu huy động của hệ thống. Đây là nhiệm vụ rất quan trọng, có tính quyết định đến đảm bảo cung cấp điện an toàn.

iv) Chỉ đạo TKV và TCT Đông Bắc tăng sản lượng khai thác than trong nước trong các tháng mùa khô; tăng dự trữ than trong các tháng 4,5,6,7.

v) Chỉ đạo PVN ưu tiên nguồn khí trong nước cho các nhà máy điện.

vi) Cho phép tiếp tục huy động các tổ máy của NMTĐ Thái Bình 2 trước khi được công nhận ngày vận hành thương mại (COD) để đảm bảo an ninh cung ứng điện cho giai đoạn các tháng cuối năm 2023 và năm 2024; Chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam khẩn trương hoàn thiện công tác nghiệm thu theo quy định hiện hành, làm cơ sở để công nhận ngày vận hành thương mại của NMTĐ Thái Bình 2 theo quy định.

vii) Hỗ trợ EVN có Công hàm gửi Chính quyền tỉnh Vân Nam để chấp thuận tăng sản lượng điện YNIC bán cho EVN qua các đường dây 220kV năm 2024-2025 lên khoảng 2,5 tỷ kWh/năm

viii) Sớm xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương nhập khẩu 225MW nguồn thủy điện tại Lào (EVN đã trình Bộ Công Thương). Các dự án này đều đầu nối vào các đường dây 220kV hiện hữu (Nậm Mô – Tương Dương và NamKong - Bờ Y), không phải đầu tư thêm các công trình lưới điện phía Việt Nam, trong đó NMTĐ Nam Chiane (104MW) hiện đã vận hành (bán cho lưới điện của Lào) và có thể chuyển ngay sang bán điện cho phía Việt Nam nếu được chấp thuận chủ trương.

ix) Đề nâng cao độ khả dụng của HTĐ Quốc gia, tăng cường dự phòng cho HTĐ trong trường hợp xảy ra sự cố cấp khí hoặc sự cố tổ máy nhiệt điện than và đảm bảo an ninh cung cấp điện trong mọi tình huống cho năm 2024 đối với các trường hợp rủi ro xếp chồng như phụ tải tăng trường cực đoan, sự cố/thiếu nhiên liệu sơ cấp của các tổ máy nhiệt điện lớn kéo dài, diễn biến thủy văn không thuận lợi ... *Tập đoàn kiến nghị Bộ Công Thương cho phép sử dụng các nguồn nhiên liệu linh hoạt trong vận hành có giá thành cao như khí LNG và dầu DO (không kinh tế nhưng đảm bảo an ninh cung ứng điện) là nguồn dự phòng và chỉ đạo PVN/PVGas chuẩn bị sẵn sàng nhiên liệu khí cho phát điện theo nhu cầu hệ thống, bao gồm cả nguồn khí LNG.*

Chi đạo PV/PVGas sớm nhập khẩu LNG cho chương trình thử nghiệm Nhơn Trạch 3,4 và trong trường hợp HTĐ có nhu cầu, cho phép A0 huy động các nhà máy TBK sử dụng khí LNG của Nhơn Trạch và thanh toán theo giá PV/PVgas công bố.

x) Chi đạo Tập đoàn Dầu khí:

- Có chiến lược chào giá các nhà máy NĐ khí phù hợp với quy định, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các cam kết tiêu thụ nhiên liệu và thu hồi đủ quyền của Việt Nam trong các cam kết nhiên liệu khí khu vực Tây Nam Bộ.

xi) Bổ sung quy định về vận hành theo các ràng buộc bao tiêu BOT vào quy trình Lập lịch huy động và vận hành thời gian thực nhằm đảm bảo sự đồng nhất các ràng buộc trong việc tính toán lập lịch, vận hành thời gian thực và công tác lập kế hoạch.

xii) Xem xét, phê duyệt cập nhật nguyên tắc chung trong việc huy động nguồn điện khi xảy ra thừa nguồn/vượt giới hạn truyền tải nhằm mục đích tối thiểu hóa chi phí mua điện theo các quy định lập kế hoạch vận hành hệ thống điện và phù hợp với các hợp đồng mua bán điện/thỏa thuận đã ký.

xiii) Đề giảm thiểu sai lệch giữa kế hoạch vận hành năm và thực tế vận hành bởi các yếu tố: thủy văn, phụ tải, giá nhiên liệu, kế hoạch sửa chữa các tổ máy,... kiến nghị Bộ Công Thương/Cục Điều tiết Điện lực xem xét cập nhật sửa đổi các Thông tư - Quy trình hướng dẫn về lập kế hoạch vận hành HTĐ, TTĐ và quy trình lập lịch huy động thời gian thực nhằm thống nhất các ràng buộc và hàm mục tiêu trên nguyên tắc đảm bảo tối thiểu hóa chi phí mua điện toàn hệ thống.

2. Kiến nghị Bộ Tài nguyên – môi trường

- Sớm thống nhất nhu cầu cấp nước hạ du cho địa phương; Đồng nhất thời gian giữa lấy nước và nhu cầu sử dụng điện để tăng hiệu quả sử dụng nước, vận hành linh hoạt các NMTĐ trong mùa khô và giảm lưu lượng xả thừa khi không cần thiết.

- Trong dài hạn kiến nghị sớm cập nhật lại quy trình điều tiết liên hồ chứa.

3. Kiến nghị UBND các tỉnh/thành phố

Thực hiện nghiêm chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả, đặc biệt trong các thagns cao điểm mùa khô.

Tập đoàn Điện lực Việt Nam kính trình Bộ Công Thương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục ĐTĐL (đề b/c);
- HĐTV (đề b/c);
- TGD (đề b/c);
- Ban KD, PC, ĐT, QLĐT, QLXD, TTĐ, TCKT;
- A0;
- Lưu: VT, KTSX, KH.



Ngô Sơn Hải

Phụ lục 1: Dự báo ĐSX HT Quốc gia và các miền năm 2024
1. Phương án 1: tăng trưởng 9,15%

Quốc Gia

Tháng	Pmax			Sản lượng				
	2023	2024		2023		2024		
	Pmax [MW]	Pmax [MW]	Tăng so với 2023	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Tăng so với 2023
1	38753	43690	12.74%	18426	594.4	23057	743.8	25.13%
2	38135	42907	12.51%	20244	723.0	19549	674.1	-6.76%
3	40756	45845	12.49%	23368	753.8	25385	818.9	8.63%
4	41916	47223	12.66%	23496	783.2	25549	851.6	8.74%
5	44666	50425	12.90%	25233	814.0	27563	889.1	9.24%
6	45313	51910	14.56%	24742	824.7	27487	916.2	11.10%
7	46348	51751	11.66%	25907	835.7	28264	911.8	9.10%
8	45982	50644	10.14%	25532	823.6	27416	884.4	7.38%
9	43855	47364	8.00%	23410	780.3	25736	857.9	9.94%
10	42840	45763	6.82%	23386	754.4	25927	836.3	10.86%
11	44187	47016	6.40%	23454	781.8	24970	832.3	6.46%
12	44523	47331	6.31%	23973	773.3	25461	821.3	6.21%
Mùa khô	45313	51910	14.56%	135509		148591		9.65%
Cả năm	46348	51910	12.00%	281171	770.3	306365	837.1	9.15%

Miền Bắc

Tháng	Pmax			Sản lượng				
	2023	2024		2023		2024		
	Pmax [MW]	Pmax [MW]	Tăng so với 2023	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Tăng so với 2023
1	20095	23148	15.20%	8688	280.3	10576	341.2	21.74%
2	19668	22539	14.60%	9068	323.9	9102	313.8	-3.09%
3	19389	22160	14.29%	10436	336.7	11313	364.9	8.40%
4	19314	22653	17.29%	10256	341.9	11090	369.7	8.13%
5	22084	25657	16.18%	11831	381.6	12815	413.4	8.32%
6	23274	27014	16.07%	12089	403.0	13508	450.3	11.74%
7	23490	26724	13.77%	13337	430.2	14014	452.1	5.08%
8	21886	24816	13.39%	12254	395.3	12925	416.9	5.48%
9	20354	23261	14.28%	11338	377.9	12268	408.9	8.20%
10	21083	24157	14.58%	10707	345.4	11963	385.9	11.73%
11	21291	24385	14.53%	10514	350.5	11471	382.4	9.11%
12	22053	24861	12.73%	10816	348.9	11680	376.8	7.99%
Mùa khô	23274	27014	16.07%	62368		68405		9.68%
Cả năm	23490	27014	15.00%	131334	359.8	142727	390.0	8.67%

Miền Trung

Tháng	Pmax			Sản lượng				
	2023	2024		2023		2024		
	Pmax [MW]	Pmax [MW]	Tăng so với 2023	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Tăng so với 2023
1	3907	4601	17.76%	1777	57.3	2096	67.6	17.91%
2	4413	4797	8.71%	1913	68.3	1853	63.9	-6.46%

3	4583	5106	11.41%	2210	71.3	2329	75.1	5.36%
4	4907	5352	9.08%	2302	76.7	2370	79.0	2.93%
5	4939	5388	9.08%	2346	75.7	2596	83.7	10.68%
6	4343	5524	27.19%	2298	76.6	2571	85.7	11.89%
7	4637	5522	19.09%	2403	77.5	2421	78.1	0.74%
8	4719	5543	17.45%	2494	80.4	2746	88.6	10.10%
9	4478	5137	14.72%	2220	74.0	2363	78.8	6.44%
10	4416	4992	13.06%	2149	69.3	2337	75.4	8.75%
11	4470	4984	11.51%	1999	66.6	2200	73.3	10.07%
12	4550	5051	11.01%	2025	65.3	2178	70.3	7.61%
Mùa khô	4939	5524	11.83%	12846		13814		7.54%
Cả năm	4939	5543	12.22%	26135	71.6	28059	76.7	7.36%

Miền Nam

Tháng	Pmax			Sản lượng				
	2023	2024		2023		2024		
	Pmax [MW]	Pmax [MW]	Tăng so với 2023	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Tăng so với 2023
1	16638	19712	18.48%	7961	256.8	10385	335.0	30.45%
2	18071	20809	15.15%	9263	330.8	8594	296.4	-10.42%
3	19087	22028	15.41%	10722	345.9	11743	378.8	9.52%
4	19702	22619	14.81%	10937	364.6	12089	403.0	10.53%
5	19556	22348	14.28%	11057	356.7	12152	392.0	9.91%
6	18296	21849	19.42%	10355	345.2	11409	380.3	10.18%
7	18838	21470	13.97%	10166	327.9	11829	381.6	16.35%
8	19136	21596	12.86%	10785	347.9	11746	378.9	8.91%
9	18831	21481	14.07%	9852	328.4	11105	370.2	12.72%
10	18783	21107	12.37%	10530	339.7	11627	375.1	10.42%
11	20195	21434	6.14%	10941	364.7	11298	376.6	3.26%
12	20170	21259	5.40%	11132	359.1	11602	374.3	4.22%
Mùa khô	19702	22619	14.81%	60295		66372		10.08%
Cả năm	20195	22619	12.00%	123702	338.9	135579	370.4	9.60%

2. Kịch bản 2 : tăng trưởng cao

Tháng	Pmax			Sản lượng				
	2023	2024		2023		2024		
	Pmax [MW]	Pmax [MW]	Tăng so với 2023	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Tăng so với 2023
1	38753	43868	13,20%	18426	594,4	23151	746,8	25,65%
2	38135	43084	12,98%	20244	723,0	19630	676,9	-6,38%
3	40756	46031	12,94%	23368	753,8	25488	822,2	9,07%
4	41916	47413	13,11%	23496	783,2	25652	855,1	9,18%
5	44666	50634	13,36%	25233	814,0	27677	892,8	9,69%
6	45313	52128	15,04%	24742	824,7	27603	920,1	11,56%
7	45531	51964	14,13%	25907	835,7	28381	915,5	9,55%
8	44007	50854	15,56%	25532	823,6	27530	888,1	7,82%
9	42054	47559	13,09%	23410	780,3	25842	861,4	10,39%
10	41183	45950	11,58%	24184	780,1	26033	839,8	7,64%

11	41271	47208	14,38%	23072	769,1	25072	835,7	8,67%
12	42527	47524	11,75%	23542	759,4	25564	824,6	8,59%
Mùa khô	45313	52128	15,04%	135509		149201		10,10%
Cả năm	45531	52128	14,49%	281156	770,3	307623	840,5	9,41%

Miền Bắc

Tháng	Pmax			Sản lượng				
	2023	2024		2023		2024		
	Pmax [MW]	Pmax [MW]	Tăng so với 2023	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Tăng so với 2023
1	20095	23259	15,75%	8688	280,3	10627	342,8	22,32%
2	19668	22647	15,15%	9068	323,9	9145	315,3	-2,63%
3	19389	22265	14,83%	10436	336,7	11367	366,7	8,92%
4	19314	22761	17,85%	10256	341,9	11143	371,4	8,65%
5	22084	25781	16,74%	11831	381,6	12877	415,4	8,84%
6	23274	27144	16,63%	12089	403,0	13573	452,4	12,27%
7	23568	26853	13,94%	13337	430,2	14082	454,2	5,58%
8	21693	24936	14,95%	12254	395,3	12988	419,0	5,99%
9	20281	23373	15,25%	11338	377,9	12327	410,9	8,72%
10	20997	24273	15,61%	11453	369,5	12020	387,8	4,95%
11	21311	24501	14,97%	10630	354,3	11526	384,2	8,43%
12	21663	24979	15,31%	10579	341,3	11736	378,6	10,93%
Mùa khô	23274	27144	16,63%	62368		68732		10,20%
Cả năm	23568	27144	15,17%	131960	361,5	143411	391,8	8,68%

0

Miền Trung

Tháng	Pmax			Sản lượng				
	2023	2024		2023		2024		
	Pmax [MW]	Pmax [MW]	Tăng so với 2023	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Tăng so với 2023
1	3907	4637	18,67%	1777	57,3	2112	68,1	18,82%
2	4413	4834	9,55%	1913	68,3	1867	64,4	-5,74%
3	4583	5145	12,27%	2210	71,3	2346	75,7	6,17%
4	4907	5392	9,89%	2302	76,7	2387	79,6	3,70%
5	4939	5428	9,91%	2346	75,7	2616	84,4	11,52%
6	4343	5566	28,17%	2298	76,6	2591	86,4	12,74%
7	4347	5563	27,96%	2403	77,5	2439	78,7	1,48%
8	4723	5584	18,24%	2494	80,4	2766	89,2	10,92%
9	4230	5174	22,33%	2220	74,0	2380	79,3	7,22%
10	4039	5030	24,53%	2175	70,2	2354	75,9	8,22%
11	4231	5022	18,69%	2076	69,2	2217	73,9	6,79%
12	3963	5091	28,45%	2084	67,2	2195	70,8	5,36%
Mùa khô	4939	5566	12,69%	12846		13919		8,36%
Cả năm	4939	5584	13,06%	26298	72,0	28271	77,2	7,50%

0

Miền
Nam

Tháng	Pmax			Sản lượng				
	2023	2024		2023		2024		
	Pmax [MW]	Pmax [MW]	Tăng so với 2023	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Atháng [tr.kWh]	Ngày [tr.kWh]	Tăng so với 2023
1	16638	19765	18,79%	7961	256,8	10412	335,9	30,80%
2	18071	20865	15,46%	9263	330,8	8617	297,2	-10,18%
3	19087	22088	15,72%	10722	345,9	11775	379,8	9,82%
4	19702	22679	15,11%	10937	364,6	12121	404,0	10,82%
5	19556	22408	14,58%	11057	356,7	12184	393,0	10,20%
6	18677	21908	17,30%	10355	345,2	11439	381,3	10,47%
7	19174	21527	12,27%	10166	327,9	11860	382,6	16,67%
8	19299	21653	12,20%	10785	347,9	11776	379,9	9,20%
9	18390	21538	17,12%	9852	328,4	11135	371,2	13,02%
10	18576	21163	13,93%	10555	340,5	11658	376,1	10,45%
11	18186	21493	18,18%	10366	345,5	11329	377,6	9,29%
12	19021	21316	12,07%	10879	350,9	11633	375,3	6,93%
Mùa khô	19702	22679	15,11%	60295		66549		10,37%
Cả năm	19702	22679	15,11%	122898	336,7	135941	371,4	10,61%

Phụ lục 2: Lưu lượng nước về các hồ thủy điện dự kiến năm 2024

1. Mục nước tại đầu các tháng (Đơn vị: m)

Tháng	1/1	1/2	1/3	1/4	1/5	1/6	1/7	1/8	1/9	1/10	1/11	1/12	31/12	MNDBT	MNC
Lai Châu	295,0	295,0	293,0	290,0	290,0	290,0	290,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	265,0
Sơn La	215,0	211,6	208,5	207,6	202,0	195,0	191,0	196,0	210,0	213,2	215,0	215,0	215,0	215,0	175,0
Hoà Bình	117,0	111,3	108,6	105,8	104,0	103,0	101,0	100,0	106,0	116,0	116,5	116,8	117,0	117,0	80,0
Thác Bà	56,9	55,7	54,9	53,9	52,4	50,9	50,0	52,0	54,8	56,8	57,6	57,8	58,0	58,0	46,0
Tuyên Quang	120,0	115,0	112,1	108,0	103,0	101,0	98,0	104,0	114,2	118,2	119,0	119,5	120,0	120,0	90,0
Bản Chát	475,0	474,3	473,6	472,3	470,0	468,0	466,0	468,7	473,6	473,5	474,0	474,5	475,0	475,0	431,0
Bác Hà	180,0	180,0	180,0	178,0	175,0	166,0	162,6	170,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	160,0
Nậm Chiến 1	939,5	939,0	938,1	935,3	927,6	918,0	911,8	925,0	939,0	943,0	944,0	944,5	945,0	945,0	906,0
Hòa Nà	240,0	238,0	234,2	231,0	225,8	224,1	220,8	218,0	223,8	235,0	239,0	240,0	240,0	240,0	215,0
Bản Vẽ	199,4	196,5	194,0	191,8	185,9	179,6	174,6	171,0	183,0	194,0	198,5	200,0	199,8	200,0	155,0
Khe Bó	64,5	64,7	64,5	64,0	64,6	64,7	65,0	63,0	63,0	65,0	65,0	65,0	64,5	65,0	63,0
Cửa Đạt	105,4	102,5	100,3	96,7	94,3	91,0	82,1	81,0	90,0	100,0	108,5	110,0	108,4	110,0	73,0
Trung Sơn	160,0	160,0	159,0	157,0	156,0	156,0	155,0	150,0	150,0	150,0	156,0	159,5	160,0	160,0	150,0
Thượng KônTum	1160,0	1160,0	1158,0	1154,2	1149,7	1146,6	1144,2	1143,0	1146,5	1152,4	1156,3	1158,0	1160,0	1160,0	1138,0
Pleikrong	569,5	568,0	566,0	563,2	557,8	547,8	542,0	540,0	551,0	560,5	566,9	569,0	569,5	570,0	537,0
Ialy	509,5	505,0	501,3	498,2	494,6	492,4	490,0	491,5	503,0	511,0	514,3	514,8	515,0	515,0	490,0
Sê San 3	304,5	304,2	304,1	304,0	303,8	303,2	303,8	304,5	304,5	304,5	304,5	304,5	304,5	304,5	303,5
Sê San 4	215,0	214,5	213,0	211,1	210,5	210,4	212,0	212,0	212,9	214,0	214,5	215,0	215,0	215,0	210,0
Vĩnh Sơn A	775,0	775,0	772,0	771,0	770,5	770,0	767,0	767,0	767,0	767,0	770,0	775,0	775,0	775,0	765,0

Tháng	1/1	1/2	1/3	1/4	1/5	1/6	1/7	1/8	1/9	1/10	1/11	1/12	31/12	MNDBT	MNC
Vĩnh Sơn B	826,0	825,5	825,1	823,3	821,5	820,6	819,0	816,5	816,0	816,0	821,0	824,5	826,0	826,0	813,6
Sông Hinh	209,0	208,5	208,1	207,3	206,3	205,3	204,0	202,1	200,0	198,0	200,0	206,5	209,0	209,0	196,0
Quang Trị	476,0	475,4	474,5	472,4	469,6	465,7	461,0	457,0	460,5	467,0	474,5	478,0	480,0	480,0	450,0
A Vương	380,0	379,5	376,5	372,6	368,6	364,3	359,7	355,6	352,0	353,6	366,0	376,0	380,0	380,0	340,0
Bình Điền	85,0	85,0	83,5	81,3	77,5	73,0	66,9	62,0	60,0	58,5	69,0	82,0	85,0	85,0	53,0
Hương Điền	58,0	58,0	57,6	56,9	54,3	52,0	50,0	49,4	49,0	48,5	52,5	57,0	58,0	58,0	46,0
Sông Tranh 2	175,0	175,0	174,3	172,6	169,8	164,2	158,3	153,0	145,6	145,0	152,0	171,0	175,0	175,0	140,0
Buôn Tua Srah	487,5	486,6	484,8	481,9	478,1	473,5	469,5	469,0	473,0	479,1	485,3	487,5	487,5	487,5	465,0
Buôn Kuốp	412,0	412,0	410,5	409,0	410,1	409,2	412,0	411,0	411,0	410,0	411,1	411,8	412,0	412,0	409,0
Srêpôk3	272,0	272,0	272,0	272,0	272,0	271,0	269,1	270,0	270,0	270,0	272,0	272,0	272,0	272,0	268,0
Srêpôk4	206,5	206,3	206,9	206,7	206,5	205,8	206,1	206,3	206,3	206,3	206,7	207,0	206,5	207,0	204,0
Krông HNăng	255,0	253,6	252,2	250,2	248,8	247,8	245,9	247,0	249,3	251,2	254,3	255,0	255,0	255,0	242,5
Sông Ba Hạ	105,0	105,0	104,4	104,0	103,0	103,5	102,5	103,5	102,0	103,0	104,0	105,0	105,0	105,0	101,0
Sông Côn 2	340,0	340,0	338,5	336,5	333,0	329,9	326,3	324,3	323,0	325,0	338,5	339,0	340,0	340,0	322,0
Kanak	510,2	509,5	508,0	506,5	504,8	503,2	501,8	500,6	501,0	502,6	508,0	513,2	515,0	515,0	485,0
Đak r'Tih	618,0	617,0	615,0	612,3	609,0	605,0	605,0	610,0	616,5	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	603,0
Đak Mi 4	258,0	258,0	257,3	256,0	254,3	252,1	249,0	247,0	243,0	245,6	249,5	253,5	258,0	258,0	240,0
Xekaman 3	960,0	959,2	957,2	953,5	946,7	935,9	928,0	934,2	948,3	958,0	959,6	959,8	959,5	960,0	925,0
A Lưoi	553,0	553,0	553,0	552,0	551,0	550,5	549,6	550,0	550,0	549,0	550,0	553,0	553,0	553,0	549,0
Đông Nai 2	680,0	678,5	675,8	672,1	667,6	667,3	670,5	673,0	676,1	678,0	679,5	679,8	679,5	680,0	665,0

Tháng	1/1	1/2	1/3	1/4	1/5	1/6	1/7	1/8	1/9	1/10	1/11	1/12	31/12	MNDBT	MNC
Đồng Nai 3	590,0	588,5	587,3	583,7	579,2	574,0	570,0	572,0	575,6	581,7	587,1	589,2	590,0	590,0	570,0
Sông Bung 2	605,0	604,3	602,7	598,8	593,2	585,9	579,5	574,5	570,0	568,0	586,0	603,5	605,0	605,0	565,0
Sông Bung 4	220,0	220,5	219,3	217,4	216,1	215,1	211,9	210,0	210,0	214,0	217,0	220,0	222,5	222,5	205,0
Trị An	62,0	61,5	61,2	59,1	56,4	53,6	52,0	52,6	55,0	59,0	61,5	62,0	62,0	62,0	50,0
Đại Ninh	880,0	879,2	877,8	874,9	871,5	869,0	866,5	865,0	866,5	871,6	876,0	878,8	880,0	880,0	860,0
Đa Ninh	1042,0	1041,5	1039,7	1035,6	1030,6	1028,0	1027,5	1027,0	1026,0	1028,0	1035,0	1040,0	1042,0	1042,0	1018,0
Hàm Thuận	605,0	603,3	601,0	596,1	590,6	585,0	580,0	580,0	588,3	596,0	603,0	604,5	605,0	605,0	575,0
Đa Mi	324,5	324,0	324,2	324,0	324,6	323,7	324,5	324,0	324,0	325,0	325,0	325,0	324,5	325,0	323,0
Thác Mơ	218,0	216,7	215,3	212,0	208,4	204,1	203,0	203,1	209,0	214,0	217,1	218,0	217,5	218,0	198,0
Cần Đơn	109,5	106,0	108,0	105,2	108,3	105,4	109,0	104,9	106,7	108,7	109,5	110,0	109,5	110,0	104,0
SPM	72,0	71,5	71,0	71,4	71,8	71,3	70,9	71,4	71,5	71,8	72,0	72,0	72,0	72,0	70,0
Đambri	614,0	613,0	610,0	606,0	600,0	596,0	593,0	598,0	608,1	611,0	613,0	613,5	614,0	614,0	590,0
Đắk rinh	410,0	410,0	409,0	407,1	404,1	399,6	396,0	389,2	382,0	380,3	383,0	403,8	410,0	410,0	375,0
Xekaman 1	230,0	226,8	224,3	221,8	220,0	218,7	218,0	219,2	222,5	225,8	228,0	229,2	230,0	230,0	218,0
Đắk Re	936,0	936,0	935,0	935,0	935,0	934,0	931,0	928,0	925,4	920,0	923,0	936,0	935,5	936,0	918,0
Nậm Kong 3	540,0	539,1	538,3	536,0	533,1	530,8	528,5	527,5	533,1	537,2	538,8	539,5	540,0	541,8	521,0
Nậm Kong 2	427,0	427,0	427,0	427,0	425,0	424,0	423,5	423,0	423,0	425,0	425,5	426,5	427,0	427,0	420,0

2. Lưu lượng nước về các tháng (Đơn vị: m3)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lai Châu	201,3	164,7	128,3	118,2	159,7	481,1	1824,3	2066,8	1287,9	857,8	514,4	334,4
Son La	370,2	350,6	320,4	310,8	395,3	1169,8	3196,3	3373,9	2136,5	1332,9	842,5	566,9
Son La nhánh	139,0	126,0	112,5	128,4	156,2	512,1	1186,2	1183,5	724,9	429,5	305,3	221,5
Hoà Bình	707,8	633,0	420,9	744,5	889,0	1478,1	3290,5	2789,9	2340,6	1448,4	951,7	637,7
Hòa Bình nhánh	53,6	18,5	25,5	3,6	25,9	50,0	359,6	354,0	431,3	236,1	92,7	58,2
Thác Bà	49,0	44,0	48,0	59,2	90,6	134,7	287,0	334,4	275,0	149,0	91,0	60,0
Thác Bà nhánh	15,6	14,6	18,5	25,6	31,5	53,0	99,6	124,4	120,1	52,1	26,5	15,2
Tuyên Quang	82,6	72,5	64,4	79,0	153,0	382,0	613,0	604,0	394,0	229,2	150,7	107,3
Bản Chát	14,9	13,4	12,8	16,5	41,2	138,8	309,1	227,7	123,2	58,4	36,1	24,1
Huội Quang	38,0	34,3	47,2	72,4	95,3	208,7	352,0	215,2	159,5	73,3	39,1	24,0
Huội Quang nhánh	7,4	4,4	6,4	6,4	14,1	30,3	95,0	89,8	34,0	25,9	14,5	11,1
Bắc Hà	33,4	29,4	24,5	26,4	41,5	76,0	200,1	232,4	155,0	97,0	64,5	44,9
Nậm Chiến 1	3,9	2,9	1,7	2,1	4,2	9,0	31,5	42,7	32,7	22,3	12,9	10,0
Hủa Na	19,2	15,6	13,4	13,8	35,3	55,9	80,0	143,8	165,0	127,5	74,0	50,0
Bản Vẽ	43,3	37,7	32,7	34,5	43,8	62,6	127,5	252,9	254,5	163,0	86,7	57,7
Khe Bó	200,5	200,9	138,3	257,7	228,6	250,5	277,8	199,6	179,3	210,7	143,4	123,4
Khe Bó nhánh	110,3	121,0	72,3	137,5	106,2	130,4	113,7	80,1	83,7	119,9	82,8	62,4
Cửa Đạt	35,0	45,1	34,8	46,0	44,5	72,9	104,3	158,6	151,5	147,4	82,4	59,2
Cửa Đạt nhánh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	11,8	42,2	57,7	49,7	16,6	9,2
Trung Sơn	88,3	75,8	68,3	72,4	85,9	146,0	296,3	468,8	400,9	222,7	154,2	109,9
Thượng Kon Tum	15,7	10,5	8,5	8,9	9,5	10,5	14,9	19,4	26,5	26,3	25,3	24,1

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Pleikrong	43,2	32,3	26,0	25,5	37,3	60,8	135,5	239,0	246,5	195,0	122,7	77,7
Ialy	129,9	113,9	109,2	132,3	184,2	157,1	250,2	336,9	360,6	278,4	217,1	171,0
Ialy nhánh	58,5	42,3	37,6	33,7	46,6	55,8	103,7	175,5	223,1	183,1	135,1	102,9
Sê San 3 nhánh	9,9	2,5	2,1	2,1	3,0	12,8	41,3	83,3	106,0	27,7	22,6	5,5
Sê San 4 nhánh	13,2	10,8	6,9	6,9	10,4	8,0	78,0	117,8	138,1	120,0	118,6	25,4
Vĩnh Sơn B	3,8	2,5	1,3	0,9	1,0	1,0	2,1	2,6	6,7	17,4	23,5	10,8
Sông Hinh	29,5	19,9	13,4	10,9	10,5	9,1	8,9	8,6	15,7	46,7	109,3	66,3
Quảng Trị	4,3	3,0	2,2	1,9	2,1	2,9	5,2	9,0	12,3	17,8	11,8	7,3
A Vương	20,9	14,5	11,7	10,4	13,5	13,7	14,5	16,0	23,7	55,3	63,2	39,1
Sông Bung 2	10,8	6,7	4,9	3,7	4,5	4,7	5,0	5,7	9,1	26,6	34,2	23,6
Sông Bung 4	32,6	23,9	21,2	20,6	28,7	32,0	32,0	35,4	59,2	84,7	63,9	59,2
Sông Bung 4 nhánh	22,7	17,1	14,2	13,5	20,3	24,6	25,9	29,2	50,8	69,1	46,2	38,5
Bình Điền	18,7	11,9	9,2	5,4	4,8	4,7	8,4	18,1	21,7	84,1	103,1	55,3
Hương Điền	51,4	35,3	30,3	28,4	33,6	32,4	29,1	31,4	69,3	194,0	204,6	121,8
Hương Điền nhánh	36,0	23,2	18,2	16,3	20,7	17,8	16,5	17,4	39,4	131,1	138,5	76,7
Sông Tranh 2	72,1	43,4	28,8	24,0	26,8	26,7	25,0	27,5	49,8	165,0	287,9	152,1
Buôn Tua Srah	38,5	27,7	21,7	21,3	30,7	50,7	81,7	124,0	167,0	164,0	97,1	64,7
Buôn Kuốp	93,4	77,6	73,6	81,9	96,3	119,6	157,1	186,6	231,6	259,6	231,0	167,0
Buôn Kuốp nhánh	42,7	25,7	19,4	23,4	29,6	41,2	72,3	89,0	114,7	161,0	163,9	102,3
Srepok 3 nhánh	59,9	42,3	38,9	36,1	51,7	22,0	74,2	92,3	115,2	117,9	93,7	72,2
Krông H'Năng	3,5	4,3	2,7	3,3	5,2	5,8	22,1	37,0	50,7	52,2	42,9	27,1
Sông Ba Hạ	74,2	58,6	45,0	38,7	51,1	55,7	76,1	126,8	185,9	302,3	321,2	140,7

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Sông Ba Hạ nhánh	66,1	50,3	37,0	32,9	45,2	47,6	63,1	103,2	148,3	269,8	287,5	118,1
Sông Côn 2 Bậc 1	2,1	0,7	0,5	0,5	0,6	0,7	0,8	1,2	3,5	11,3	7,2	4,9
Sông Côn 2 Bậc 2	5,2	2,3	1,7	1,7	1,8	2,3	2,5	2,8	8,0	24,5	21,3	14,1
Kanak	5,8	3,0	2,6	1,8	3,1	5,4	6,5	8,7	13,1	31,5	35,8	16,4
An Khê nhánh	4,7	3,2	2,7	1,3	3,4	6,3	4,3	5,4	12,0	33,1	28,6	11,7
Đak r'Tih	5,1	3,4	2,5	2,7	5,6	13,5	31,1	73,6	77,7	63,0	26,7	12,3
Đak Mi 4	45,0	29,3	22,5	18,3	20,8	21,1	23,4	27,1	39,7	93,2	132,5	105,8
A Lười	10,8	7,5	5,5	5,1	8,3	7,7	7,1	7,4	18,0	44,7	53,7	32,5
Xekaman 3	9,6	7,3	5,8	5,7	9,0	15,6	25,4	44,8	48,1	39,7	25,7	18,0
Đồng Nai 2	12,6	8,0	6,1	7,0	12,6	29,7	60,8	95,7	109,0	107,9	55,4	25,9
Đồng Nai 3 nhánh	6,9	4,5	4,0	3,6	9,3	12,4	17,9	25,0	32,3	35,2	22,2	14,3
Đồng Nai 4 nhánh	1,7	1,7	1,7	1,7	2,3	5,6	7,4	6,5	12,5	12,5	3,7	3,7
Đồng Nai 5 nhánh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tri An	114,1	88,4	84,2	80,2	123,5	255,3	551,0	880,9	973,9	953,8	423,3	205,3
Đại Ninh	6,3	3,0	2,1	3,1	8,4	10,8	16,8	16,4	30,3	39,0	27,5	15,6
Đa Nhim	9,4	6,5	4,9	5,6	10,0	12,2	15,2	15,1	25,4	34,1	32,2	19,3
Hàm Thuận	12,2	7,0	4,9	5,9	8,0	17,2	53,2	86,0	103,7	95,7	49,0	23,2
Đa Mi nhánh	1,7	0,5	1,5	1,9	2,5	3,7	5,4	6,2	6,9	5,0	3,0	1,3
Thác Mơ	13,1	8,4	15,4	23,8	32,9	51,7	129,2	228,1	251,5	211,7	86,1	35,4
Cần Đơn nhánh	35,0	25,0	19,0	15,0	13,0	49,2	59,4	65,3	62,7	62,8	46,1	31,9
Đambri	2,3	1,4	1,1	2,0	3,4	8,2	16,1	24,0	21,7	21,1	10,2	4,6
Đăk Rinh	18,8	11,5	6,9	4,9	4,9	5,0	4,7	4,2	8,8	37,6	92,6	52,3

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Xekaman 1	44,0	29,0	23,0	23,7	43,7	63,9	121,6	235,4	282,4	201,4	141,0	111,5
Đăk Re	2,8	1,5	0,9	0,6	0,6	0,5	0,6	0,5	1,0	4,2	13,1	7,0
Nậm Kong 3	9,2	5,7	3,8	3,8	8,3	10,7	32,0	60,8	60,2	32,1	18,9	14,7
Nậm Kong 2 nhánh	4,6	4,6	4,9	4,6	3,3	7,7	5,3	3,9	6,2	24,7	17,3	8,5

Số: 391 /BC-ĐTĐL

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO

Về việc thẩm định Kế hoạch cung ứng điện các tháng cao điểm mùa khô (các tháng 4, 5, 6, 7) trong năm 2024

Kính gửi: Bộ trưởng Nguyễn Hồng Diên

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Thông báo số 384/TB-BCT ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương thông báo kết luận của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại cuộc họp về việc hợp tác mua bán điện, than giữa Việt Nam và Lào; đảm bảo an ninh cung ứng điện và cung cấp than, khí cho sản xuất điện năm 2024, Cục Điều tiết điện lực (ĐTĐL) đã có Công văn số 1865/ĐTĐL-HTĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023 đôn đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) về trình Kế hoạch cung ứng điện các tháng cao điểm mùa khô (các tháng 4, 5, 6, 7) trong năm 2024.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã có Công văn số 7726/EVN-KH+KTSX về kế hoạch cung ứng điện mùa khô (tháng 4-7) năm 2024. Trên cơ sở báo cáo của EVN, ngày 22 tháng 12 năm 2023, Cục ĐTĐL đã gửi lấy ý kiến Vụ DKT, Vụ TKNL và Cục ĐL qua thư điện tử về dự thảo quyết định phê duyệt. Đến hết ngày 25 tháng 12 năm 2023, Cục ĐTĐL đã nhận được ý kiến của Vụ DKT và Vụ TKNL. Trong đó, Vụ TKNL thống nhất với nội dung dự thảo. Ý kiến của Vụ DKT đã được Cục ĐTĐL tiếp thu và hiệu chỉnh. Hiện, Cục ĐTĐL chưa nhận được ý kiến của Cục ĐL.

Trên cơ sở ý kiến của các đơn vị, căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ Công Thương phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2024, Cục ĐTĐL kính báo cáo Bộ trưởng các nội dung liên quan và đề xuất cụ thể như sau:

I. Nội dung báo cáo của EVN tại Công văn số 7726/EVN-KH+KTSX

Tại Công văn số 7726/EVN-KH+KTSX, EVN dự báo nhu cầu điện toàn hệ thống năm 2024 theo 02 kịch bản, cụ thể:

- Kịch bản 1: theo kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2024 đã được phê duyệt tại Quyết định số 3110/QĐ-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2023. Sản lượng điện các tháng cao điểm mùa khô (4,5,6,7) là 108,86 tỷ kWh, tăng trưởng 9,55% so với năm 2023.

- Phương án 2: nhu cầu phụ tải tăng trưởng cao đột biến trong các tháng cao điểm nắng nóng. Sản lượng các tháng cao điểm mùa khô (4,5,6,7) là 109,31 tỷ kWh, tăng trưởng 10,0% so với năm 2023.

Trên cơ sở tiến độ nguồn điện mới đưa vào vận hành trong năm 2024, dự kiến thủy văn các hồ chứa thủy điện, dự kiến kế hoạch bảo dưỡng sửa chữa nguồn điện kế hoạch xuất nhập khẩu điện, khả năng cung cấp khí (do PV Gas cung cấp) và than (do TKV, Tổng công ty Đông Bắc cung cấp) và giá điện mô phỏng các nhà máy điện trong hệ thống, EVN đề xuất 02 Phương án cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2024 như sau:

- **Phương án 1:** Tổng sản lượng điện sản xuất và nhập khẩu (ĐSX&NK) tăng trưởng 9,15%, TS nước 75% 6 tháng đầu năm (dãy sông Đà tần suất 90%), các tháng còn lại tần suất 65%, các nhà máy điện (NMD) có mô phỏng cam kết sản lượng theo Thị trường điện, có bao tiêu khí.

- **Phương án 2:** Tổng sản lượng ĐSX&NK tăng trưởng 9,6%, TS nước 75% 6 tháng đầu năm (dãy sông Đà tần suất 90%), các tháng còn lại tần suất 65%, các NMD có mô phỏng cam kết sản lượng theo Thị trường điện, có bao tiêu khí.

Tổng hợp tính toán cân bằng cung cầu điện các tháng cao điểm mùa khô năm 2024 của 02 phương án tính toán cụ thể như sau:

Đơn vị: triệu kWh

Cơ cấu nguồn điện	PA1	PA 2
Tổng thủy điện	26.413	26.413
Nhiệt điện than	59.460	59.891
Nhiệt điện khí	8.279	8.272
<i>Khí thiên nhiên</i>	8.048	8.041
<i>Khí LNG</i>	231	231
Nhiệt điện dầu	0	0
Nhập khẩu	1.521	1.521
<i>Trung Quốc</i>	399	399
<i>Lào</i>	1.122	1.122
Năng lượng tái tạo	12.822	12.822
<i>Gió</i>	3.103	3.103
<i>Mặt trời</i>	9.370	9.370
<i>Sinh khối</i>	350	350
Nguồn khác	264	264
Tổng sản lượng	108.759	109.183
Tổng tải hệ thống	108.865	109.313
Thừa/Thiếu	-106	-130

Theo báo cáo của EVN, trong 02 phương án tính toán cho thấy:

- Với phương án 1: về cơ bản hệ thống điện quốc gia đáp ứng cung ứng điện trong phần lớn thời gian trong năm. Tuy nhiên khu vực miền Bắc có thể thiếu hụt công suất đỉnh trong trường hợp lưu lượng nước về kém và có thể thiếu cao hơn nếu xảy ra sự cố ngẫu nhiên xếp chồng các tổ máy hoặc nhu cầu phụ tải tăng trưởng ở mức cao hơn.

- Với phương án 2: về cơ bản hệ thống điện quốc gia đáp ứng cung ứng điện trong phần lớn thời gian trong năm. Tuy nhiên khu vực miền Bắc có thể thiếu hụt công suất đỉnh khoảng 1.671 MW trong trường hợp lưu lượng nước về kém và có thể thiếu cao hơn nếu xảy ra sự cố ngẫu nhiên xếp chồng các tổ máy hoặc nhu cầu phụ tải tăng trưởng ở mức cao hơn.

II. Ý kiến thẩm định của Cục ĐTĐL

1. Các dữ liệu đầu vào

Các dữ liệu đầu vào (như dự báo phụ tải, tần suất nước về, dự kiến mực nước các hồ thủy điện cuối năm 2023, khả năng cung cấp nhiên liệu, tiến độ nguồn-lưới điện, lịch sửa chữa) theo báo cáo EVN tại Công văn số 7726/EVN-KH+KTSX tương tự như tại Công văn số 7088/EVN-KH+TTĐ+KTSX+TCKT ngày 28 tháng 11 năm 2023 của EVN trình Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia 2024.

2. Kết quả tính toán

- Phương án 1 tại Công văn số 7726/EVN-KH+KTSX tương tự Phương án 4a tại Công văn số 7088/EVN-KH+TTĐ+KTSX+TCKT do EVN kiến nghị Phương án 4a để lập kế hoạch vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2024. Phương án này có thể làm cơ sở định hướng công tác điều hành, đảm bảo cung ứng điện đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội (theo định hướng đã được Quốc hội, Chính phủ phê duyệt) và đời sống của người dân năm 2024, hệ thống điện có dự phòng, tạo sự chủ động trong việc chuẩn bị nhiên liệu cho sản xuất điện.

- Phương án 2 tại Công văn số 7726/EVN-KH+KTSX tương tự Phương án 5 tại Công văn số 7088/EVN-KH+TTĐ+KTSX+TCKT phù hợp để dự phòng đối phó với các diễn biến bất thường, đặc biệt là trong các tháng cao điểm mùa khô năm 2024.

III. Kiến nghị của Cục ĐTĐL

Ngày 30 tháng 11 năm 2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3110/QĐ-BCT phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2024. Theo đó EVN có trách nhiệm công bố Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2024 bao gồm kế hoạch huy động sản lượng điện hàng tháng trong năm 2024 theo Phương án 4a tại Công văn số 7088/EVN-KH+TTĐ+KTSX+TCKT cho Chủ đầu tư các nhà máy điện và các đơn vị liên quan để các đơn vị chủ động lập kế hoạch chuẩn bị sản xuất điện.

Tại Thông báo số 384/TB-BCT ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương thông báo kết luận của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại cuộc họp về việc hợp tác mua bán điện, than giữa Việt Nam và Lào, Cục ĐTĐL được giao nhiệm vụ chủ trì cùng EVN xây dựng trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt các tháng cao điểm mùa khô (tháng 5, 6, 7) năm 2024, rà soát điều chỉnh trong tháng 3 năm 2024. Tại Công văn số 7726/EVN-KH+KTSX, EVN trình duyệt kế hoạch cung ứng điện mùa khô (tháng 4-7) năm 2024 – thêm 01 tháng so với chỉ đạo của Bộ trưởng tại Thông báo số 384/TB-BCT. Theo thực tế vận hành các tháng cao điểm mùa khô

các năm gần đây, đặc biệt là năm 2023 vừa qua, thời điểm tháng 4 là một giai đoạn có tính quyết định, then chốt đến việc đảm bảo cung ứng điện của cả mùa khô. Do vậy, việc xây dựng kế hoạch cung cấp điện cao điểm mùa khô bao gồm các tháng 4, 5, 6, 7 là cần thiết.

Trên cơ sở Cơ cấu sản xuất điện năm 2024 theo Phương án 2 do EVN kiến nghị tại Công văn số 7726/EVN-KH+KTSX, Cục ĐTĐL kính kiến nghị Bộ trưởng xem xét, thông qua và phê duyệt Quyết định Kế hoạch cung ứng điện các tháng cao điểm mùa khô (các tháng 4, 5, 6, 7) trong năm 2024 để dự phòng điều hành công tác đảm bảo cung ứng điện cho hệ thống điện quốc gia. Các giải pháp, chỉ đạo điều hành và phân công nhiệm vụ cho các đơn vị để đảm bảo cung cấp điện các tháng cao điểm mùa khô (các tháng 4, 5, 6, 7) năm 2024 chi tiết trong Dự thảo Quyết định phê duyệt Kế hoạch cung ứng điện các tháng cao điểm mùa khô (các tháng 4, 5, 6, 7) trong năm 2024 đính kèm Báo cáo này.

Cục Điều tiết điện lực kính báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Các Phó Cục trưởng;
- Lưu: VT, HTĐ (MinhNH).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

